

Số: /QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Danh mục hồ, ao, đầm không được san lấp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27/11/2023; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường ngày 11/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 7447/TTr-SNNMT ngày 26/6/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Danh mục hồ, ao, đầm không được san lấp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (Chi tiết tại phụ lục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm:

- Tổ chức công bố Danh mục hồ, ao, đầm không được san lấp trên địa bàn tỉnh đến các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường, các tổ chức, cá nhân có liên quan, trên các phương tiện thông tin đại chúng và cập nhật vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia theo quy định.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan, UBND cấp xã rà soát, tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung Danh mục hồ, ao, đầm không được san lấp trên địa bàn tỉnh theo quy định.

2. UBND cấp xã có trách nhiệm:

- Thông báo, phổ biến nội dung Quyết định này đến các tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý hồ, ao, đầm, phá thuộc Danh mục hồ, ao, đầm không được san lấp trên địa bàn tỉnh được biết để thực hiện theo quy định.

- Tuyên truyền phổ biến, nâng cao nhận thức cho cộng đồng dân cư trên địa bàn không xả chất thải chưa xử lý vào hồ, ao, đầm gây ô nhiễm nguồn nước, không được tự ý san lấp, cải tạo hồ, ao, đầm thuộc Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp trên địa bàn tỉnh.

- Theo dõi, kiểm tra, kịp thời phát hiện các trường hợp có hành vi vi phạm, sử dụng không đúng mục đích đối với các hồ, ao thuộc Danh mục hồ, ao, đầm không được san lấp trên địa bàn tỉnh;

- Thực hiện rà soát, đề xuất Sở Nông nghiệp và Môi trường để tham mưu UBND tỉnh cập nhật, bổ sung hoặc điều chỉnh đưa ra khỏi Danh mục hồ, ao, đầm không được san lấp trên địa bàn tỉnh đối với các hồ, ao, đầm thuộc địa bàn quản lý; các moong khai thác khoáng sản, đất, vật liệu xây dựng sau khi dừng khai thác đã đảm bảo các quy định của pháp luật về đầu tư, đất đai, môi trường, khoáng sản tạo thành hồ để điều hòa, tích trữ nước, cấp nước, tạo cảnh quan theo quy định.

3. Các sở, ban, ngành tỉnh có trách nhiệm: Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện lập, điều chỉnh, bổ sung Danh mục hồ, ao, đầm không được san lấp trên địa bàn tỉnh; phối hợp trong công tác tuyên truyền, quản lý đối với các hồ, ao, đầm thuộc phạm vi quản lý của ngành, lĩnh vực.

4. Các tổ chức, cá nhân quản lý hồ, ao, đầm nằm trong Danh mục kèm theo Quyết định này có trách nhiệm: Sử dụng đúng mục đích và không được tự ý san lấp, cải tạo; kiểm soát chặt chẽ các hành vi lấn chiếm xây dựng công trình trái phép, xả nước thải sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh trực tiếp vào hồ, ao, đầm. Trường hợp phát hiện các hành vi vi phạm kịp thời thông báo và phối hợp với cơ quan có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và các Quyết định sau hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

- Quyết định số 1784/QĐ-UBND ngày 28/7/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc công bố danh mục hồ, ao, đầm không được san lấp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

- Quyết định số 2257/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 của UBND tỉnh Bắc Kạn (trước sáp nhập) về việc phê duyệt và công bố danh mục hồ, ao không được san lấp trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Cục Quản lý tài nguyên nước;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CNN&XD.

Hànhnh/6/2026

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Loan

Phụ lục:
DANH MỤC HỒ, AO, ĐÀM KHÔNG ĐƯỢC SAN LẤP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /6/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí (xã, phường)	Tọa độ VN2000 Kinh tuyến trực 106°30', múi chiều 3 ⁰		Diện tích mặt nước (ha)	Chức năng của hồ, ao, đầm	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang bảo vệ	Đơn vị quản lý hồ, ao, đầm
			X (m)	Y (m)				
1	Hồ chứa nước Khuổi Chanh	xã Cẩm Giàng	2.457.611	433.452	2,00	Tưới phục vụ nông nghiệp và cấp nước cho thủy sản	x	Công ty TNHH MTV quản lý KTCTTL Bắc Kạn
2	Hồ Nà Lặng	xã Vĩnh Thông	2.465.132	440.066	3,14	Tưới phục vụ nông nghiệp và cấp nước cho thủy sản	x	"
3	Hồ Chứa Nước Khuổi Tàu	xã Phủ Thông	2.465.303	437.650	1,42	Tưới phục vụ nông nghiệp và cấp nước cho thủy sản	x	"
4	Hồ Khuổi Dầy	xã Yên Bình	2.426.405	440.824	1,90	Tưới phục vụ nông nghiệp và cấp nước cho thủy sản	x	"
5	Hồ Khuổi Sung	xã Yên Bình	2.426.097	443.802	1,75	Tưới phục vụ nông nghiệp và cấp nước cho thủy sản	x	"
6	Hồ Khuổi Quang	xã Chợ Mới	2.421.161	430.302	1,33	Tưới phục vụ nông nghiệp và cấp nước cho thủy sản	x	"
7	Hồ chứa nước Nà Ròng	xã Chợ Mới	2.420.238	428.943	0,60	Tưới phục vụ nông nghiệp	x	"
8	Hồ Tam Kha	xã Chợ Mới	2.421.680	429.816	3,08	Tưới phục vụ nông nghiệp	x	"
9	Hồ chứa nước Khuôn Sao	xã Chợ Mới	2.420.873	428.074	3,16	Tưới phục vụ nông nghiệp và cấp nước cho thủy sản	x	"
10	Hồ Tân Minh	xã Thanh Mai	2.442.517	426.123	7,40	Tưới phục vụ nông nghiệp và cấp nước cho thủy sản	x	"
11	Hồ Nà Đon	xã Thanh Mai	2.442.810	428.721	8,60	Tưới phục vụ nông nghiệp và cấp nước cho thủy sản	x	"

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí (xã, phường)	Tọa độ VN2000 Kinh tuyến trực 106 ⁰ 30', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích mặt nước (ha)	Chức năng của hồ, ao, đầm	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang bảo vệ	Đơn vị quản lý hồ, ao, đầm
			X (m)	Y (m)				
12	Hồ Đèo Bụt	xã Chợ Mới	2.420.086	431.943	2,98	Tưới phục vụ nông nghiệp và cấp nước cho thủy sản	x	Công ty TNHH MTV quản lý KTCTTL Bắc Kạn
13	Hồ Khuổi Luông	xã Yên Bình	2.425.860	439.138	1,05	Tưới phục vụ nông nghiệp	x	"
14	Hồ Khuổi Dâng	xã Thanh Mai	2.436.543	423.047	5,10	Tưới phục vụ nông nghiệp và cấp nước cho thủy sản	x	"
15	Hồ Cao Thanh	xã Thanh Thịnh	2.434.797	429.001	0,80	Tưới phục vụ nông nghiệp và cấp nước cho thủy sản	x	"
16	Hồ chứa nước Bản Cồn	xã Thanh Thịnh	2.428.396	427.735	1,90	Tưới phục vụ nông nghiệp và cấp nước cho thủy sản	x	"
17	Hồ Thôm Sâu	xã Tân Kỳ	2.435.721	429.726	2,58	Tưới phục vụ nông nghiệp và cấp nước cho thủy sản	x	"
18	Hồ Nà Kiến	xã Nghĩa Tá	2.442.758	400.392	6,50	Tưới phục vụ nông nghiệp và cấp nước cho thủy sản	x	"
19	Hồ Bản Chang	Xã Đức Vân	2.484.134	451.400	40,94	Tưới phục vụ nông nghiệp và cấp nước cho thủy sản	x	"
20	Hồ Khuổi Dú	xã Côn Minh	2.440.058	456.932	1,18	Tưới phục vụ nông nghiệp và cấp nước cho thủy sản	x	"
21	Hồ Bản Giang	xã Văn Lang	2.462.897	457.329	2,40	Tưới phục vụ nông nghiệp	x	"
22	Hồ Mạ Đầy	xã Xuân Dương	2.438.672	451.691	1,62	Tưới phục vụ nông nghiệp	x	"
23	Hồ Cốc Thông	xã Xuân Dương	2.428.874	454.143	5,60	Tưới phục vụ nông nghiệp và cấp nước cho thủy sản	x	"
24	Hồ Sum Ngược	xã Cường Lợi	2.463.838	461.789	2,04	Tưới phục vụ nông nghiệp	x	"
25	Hồ chứa nước Kéo Coi	xã Trần Phú	2.453.796	463.892	1,68	Tưới phục vụ nông nghiệp	x	"

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí (xã, phường)	Tọa độ VN2000 Kinh tuyến trực 106 ⁰ 30', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích mặt nước (ha)	Chức năng của hồ, ao, đầm	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang bảo vệ	Đơn vị quản lý hồ, ao, đầm
			X (m)	Y (m)				
26	Hồ chứa nước Khuổi Khe	xã Na Rì	2.457.734	468.956	32,30	Tưới phục vụ nông nghiệp và cấp nước cho thủy sản	x	Công ty TNHH MTV quản lý KTCTTL Bắc Kạn
27	Hồ Thanh Sơn	xã Na Rì	2.453.769	463.861	0,97	Tưới phục vụ nông nghiệp	x	"
28	Hồ Púng Lúm	xã Văn Lang	2.462.135	459.839	0,62	Tưới phục vụ nông nghiệp	x	"
29	Hồ chứa nước Thôm Moong	xã Trần Phú	2.451.848	461.737	0,24	Tưới phục vụ nông nghiệp	x	"
30	Hồ chứa nước Nậm Cắt	xã Phong Quang	2.452.181	429.804	100,00	Giám lũ, tạo cảnh quan môi trường, phát triển du lịch sinh thái, cấp nước tưới phục vụ nông nghiệp, thủy sản....	x	"
31	Hồ Núi Cốc	Xã Đại Phúc	2.384.714	420.042	2.490,00	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; Cấp nước sản xuất nông nghiệp; Hoạt động du lịch, thể thao; Nuôi trồng thủy sản; Phòng lũ; Khai thác điện năng	x	Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Thái Nguyên
32	Hồ Cây Si	Xã Đại Phúc	2.388.874	421.003	3,68	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; Cấp nước sản xuất nông nghiệp; Hoạt động du lịch, thể thao; Nuôi trồng thủy sản; Phòng lũ	x	"
33	Hồ Bí Hù	Phường Linh Sơn	2.391.665	435.304	2,30	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; Cấp nước sản xuất nông nghiệp; Hoạt động du lịch, thể thao; Nuôi trồng thủy sản; Phòng lũ	x	"
34	Hồ 19/5	Phường Quan Triều	2.392.434	424.847	3,00	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; Cấp nước sản xuất nông nghiệp;	x	"

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí (xã, phường)	Tọa độ VN2000 Kinh tuyến trực 106 ⁰ 30', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích mặt nước (ha)	Chức năng của hồ, ao, đầm	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang bảo vệ	Đơn vị quản lý hồ, ao, đầm
			X (m)	Y (m)				
						Hoạt động du lịch, thể thao; Nuôi trồng thủy sản; Phòng lũ		
35	Hồ Ghềnh Chè	Xã Tân Cương	2.379.986	425.586	79,00	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; Cấp nước sản xuất nông nghiệp; Hoạt động du lịch, thể thao; Nuôi trồng thủy sản; Phòng lũ	x	Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Thái Nguyên
36	Hồ Nước Hai	Phường Phúc Thuận	2.371.118	421.312	49,00	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; Cấp nước sản xuất nông nghiệp; Hoạt động du lịch, thể thao; Nuôi trồng thủy sản; Phòng lũ	x	"
37	Hồ Suối Lạnh	Xã Thành Công	2.367.965	424.581	46,00	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; Cấp nước sản xuất nông nghiệp; Hoạt động du lịch, thể thao; Nuôi trồng thủy sản; Phòng lũ	x	"
38	Hồ Bến Đông	Phường Phúc Thuận	2.374.158	422.396	1,72	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; Cấp nước sản xuất nông nghiệp; Hoạt động du lịch, thể thao; Nuôi trồng thủy sản; Phòng lũ	x	"
39	Hồ Núi Trẽ	Phường Phúc Thuận	2.370.825	426.880	11,10	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; Cấp nước sản xuất nông nghiệp; Hoạt động du lịch, thể thao; Nuôi trồng thủy sản; Phòng lũ	x	"
40	Hồ Tôm	Xã Thành Công	2.367.660	426.316	1,02	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; Cấp nước sản xuất nông nghiệp; Hoạt động du lịch, thể thao; Nuôi trồng thủy sản; Phòng lũ	x	"

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí (xã, phường)	Tọa độ VN2000 Kinh tuyến trực 106 ⁰ 30', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích mặt nước (ha)	Chức năng của hồ, ao, đầm	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang bảo vệ	Đơn vị quản lý hồ, ao, đầm
			X (m)	Y (m)				
41	Hồ Xuân Dương	Xã Thành Công	2.367.872	426.936	0,72	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; Cấp nước sản xuất nông nghiệp; Hoạt động du lịch, thể thao; Nuôi trồng thủy sản; Phòng lũ	x	Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Thái Nguyên
42	Hồ Bìa	Xã Thành Công	2.368.743	425.785	1,62	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; Cấp nước sản xuất nông nghiệp; Hoạt động du lịch, thể thao; Nuôi trồng thủy sản; Phòng lũ	x	"
43	Hồ Long Vỹ	Xã Thành Công	2.364.656	424.527	2,61	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; Cấp nước sản xuất nông nghiệp; Hoạt động du lịch, thể thao; Nuôi trồng thủy sản; Phòng lũ	x	"
44	Hồ Đồng Trì	Xã Thành Công	2.364.286	425.624	3,35	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; Cấp nước sản xuất nông nghiệp; Hoạt động du lịch, thể thao; Nuôi trồng thủy sản; Phòng lũ	x	"
45	Hồ Quyết Thắng	Phường Phúc Thuận	2.371.554	423.074	1,74	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; Cấp nước sản xuất nông nghiệp; Hoạt động du lịch, thể thao; Nuôi trồng thủy sản; Phòng lũ	x	"
46	Hồ Chăm Cỏ	Phường Phúc Thuận	2.370.090	428.091	3,02	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; Cấp nước sản xuất nông nghiệp; Hoạt động du lịch, thể thao; Nuôi trồng thủy sản; Phòng lũ	x	"
47	Hồ Bản Piềng	Xã Bình Yên	2.417.672	401.130	10,00	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; Cấp nước sản xuất nông nghiệp;	x	"

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí (xã, phường)	Tọa độ VN2000 Kinh tuyến trực 106 ⁰ 30', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích mặt nước (ha)	Chức năng của hồ, ao, đầm	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang bảo vệ	Đơn vị quản lý hồ, ao, đầm
			X (m)	Y (m)				
						Hoạt động du lịch, thể thao; Nuôi trồng thủy sản; Phòng lũ		
48	Hồ Bảo Linh	Xã Định Hóa	2.423.121	404.981	86,50	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; Cấp nước sản xuất nông nghiệp; Hoạt động du lịch, thể thao; Nuôi trồng thủy sản; Phòng lũ	x	Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Thái Nguyên
49	Hồ Bó Vàng	Xã Bình Yên	2.418.558	400.960	10,00	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; Cấp nước sản xuất nông nghiệp; Hoạt động du lịch, thể thao; Nuôi trồng thủy sản; Phòng lũ	x	"
50	Hồ Đèo Phượng	Xã Lam Vỹ	2.434.471	411.842	6,80	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; Cấp nước sản xuất nông nghiệp; Hoạt động du lịch, thể thao; Nuôi trồng thủy sản; Phòng lũ	x	"
51	Hồ Làng Gày	Xã Định Hóa	2.425.536	408.442	4,25	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; Cấp nước sản xuất nông nghiệp; Hoạt động du lịch, thể thao; Nuôi trồng thủy sản; Phòng lũ	x	"
52	Hồ Nà Tác	Xã Lam Vỹ	2.435.087	419.947	8,50	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; Cấp nước sản xuất nông nghiệp; Hoạt động du lịch, thể thao; Nuôi trồng thủy sản; Phòng lũ	x	"
53	Hồ Suối My	Xã Kim Phượng	2.428.241	409.865	2,80	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; Cấp nước sản xuất nông nghiệp; Hoạt động du lịch, thể thao; Nuôi trồng thủy sản; Phòng lũ	x	"

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí (xã, phường)	Tọa độ VN2000 Kinh tuyến trực 106 ⁰ 30', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích mặt nước (ha)	Chức năng của hồ, ao, đầm	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang bảo vệ	Đơn vị quản lý hồ, ao, đầm
			X (m)	Y (m)				
54	Hồ Đồng Lá	Xã Phú Đình	2.418.730	407.077	2,00	Cấp nước sản xuất nông nghiệp; Nuôi trồng thủy sản.	x	Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Thái Nguyên
55	Hồ Pác Xoong	Xã Phụng Tiến	2.420.938	414.358	2,40	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; Cấp nước sản xuất nông nghiệp; Hoạt động du lịch, thể thao; Nuôi trồng thủy sản; Phòng lũ	x	"
56	Hồ Thâm Phầy	Xã Trung Hội	2.420.343	409.017	1,50	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; Cấp nước sản xuất nông nghiệp; Hoạt động du lịch, thể thao; Nuôi trồng thủy sản; Phòng lũ	x	"
57	Hồ Đèo Bụt	Xã Phụng Tiến	2.419.341	413.145	1,05	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; Cấp nước sản xuất nông nghiệp; Hoạt động du lịch, thể thao; Nuôi trồng thủy sản; Phòng lũ	x	"
58	Hồ Thắm Ngược	Xã Phụng Tiến	2.425.217	415.936	1,26	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; Cấp nước sản xuất nông nghiệp; Hoạt động du lịch, thể thao; Nuôi trồng thủy sản; Phòng lũ	x	"
59	Hồ Lê Lợi	Xã Bình Yên	2.418.730	407.077	0,88	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; Cấp nước sản xuất nông nghiệp; Hoạt động du lịch, thể thao; Nuôi trồng thủy sản; Phòng lũ	x	"
60	Hồ Thâm Phá	Xã Kim Phụng	2.426.775	411.778	2,42	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; Cấp nước sản xuất nông nghiệp;	x	"

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí (xã, phường)	Tọa độ VN2000 Kinh tuyến trực 106 ⁰ 30', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích mặt nước (ha)	Chức năng của hồ, ao, đầm	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang bảo vệ	Đơn vị quản lý hồ, ao, đầm
			X (m)	Y (m)				
						Hoạt động du lịch, thể thao; Nuôi trồng thủy sản; Phòng lũ		
61	Hồ Phú Xuyên	Xã Phú Xuyên	2.396.376	399.191	18,30	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; Cấp nước sản xuất nông nghiệp; Hoạt động du lịch, thể thao; Nuôi trồng thủy sản; Phòng lũ	x	Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Thái Nguyên
62	Hồ Phượng Hoàng	Xã An Khánh	2.391.282	419.912	11,00	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; Cấp nước sản xuất nông nghiệp; Hoạt động du lịch, thể thao; Nuôi trồng thủy sản; Phòng lũ	x	"
63	Hồ Gò Miếu	Xã Vạn Phú	2.382.071	411.617	40,00	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; Cấp nước sản xuất nông nghiệp; Hoạt động du lịch, thể thao; Nuôi trồng thủy sản; Phòng lũ	x	"
64	Hồ Đồng Tâm	Xã Đức Lương	2.404.668	410.383	9,48	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; Cấp nước sản xuất nông nghiệp; Hoạt động du lịch, thể thao; Nuôi trồng thủy sản; Phòng lũ	x	"
65	Hồ Cầu Trà	Xã Phú Xuyên	2.397.863	399.391	3,00	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; Cấp nước sản xuất nông nghiệp; Hoạt động du lịch, thể thao; Nuôi trồng thủy sản; Phòng lũ	x	"
66	Hồ Khuôn Nanh	Xã Phú Xuyên	2.396.774	397.817	3,00	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; Cấp nước sản xuất nông nghiệp; Hoạt động du lịch, thể thao; Nuôi trồng thủy sản; Phòng lũ	x	"

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí (xã, phường)	Tọa độ VN2000 Kinh tuyến trực 106 ⁰ 30', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích mặt nước (ha)	Chức năng của hồ, ao, đầm	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang bảo vệ	Đơn vị quản lý hồ, ao, đầm
			X (m)	Y (m)				
67	Hồ Cây Vi	Xã Đại Phúc	2.389.958	415.711	3,10	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; Cấp nước sản xuất nông nghiệp; Hoạt động du lịch, thể thao; Nuôi trồng thủy sản; Phòng lũ	x	Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Thái Nguyên
68	Hồ Suối Diều	Xã Đại Từ	2.392.448	405.168	5,31	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; Cấp nước sản xuất nông nghiệp; Hoạt động du lịch, thể thao; Nuôi trồng thủy sản; Phòng lũ	x	"
69	Hồ Đoàn Uy	Xã Đại Từ	2.390.701	405.617	18,80	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; Cấp nước sản xuất nông nghiệp; Hoạt động du lịch, thể thao; Nuôi trồng thủy sản; Phòng lũ	x	"
70	Hồ Đầm Chiểu	Xã Phú Thịnh	2.398.972	405.356	6,50	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; Cấp nước sản xuất nông nghiệp; Hoạt động du lịch, thể thao; Nuôi trồng thủy sản; Phòng lũ	x	"
71	Hồ Lưu Quang	Xã Đức Lương	2.406.234	400.969	5,00	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; Cấp nước sản xuất nông nghiệp; Hoạt động du lịch, thể thao; Nuôi trồng thủy sản; Phòng lũ	x	"
72	Hồ Cây Nhừ	Xã Phú Lạc	2.400.321	408.779	2,50	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; Cấp nước sản xuất nông nghiệp; Hoạt động du lịch, thể thao; Nuôi trồng thủy sản; Phòng lũ	x	"
73	Hồ Cống Đát	Xã Phú Lạc	2.400.805	406.196	4,10	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; Cấp nước sản xuất nông nghiệp;	x	"

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí (xã, phường)	Tọa độ VN2000 Kinh tuyến trực 106 ⁰ 30', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích mặt nước (ha)	Chức năng của hồ, ao, đầm	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang bảo vệ	Đơn vị quản lý hồ, ao, đầm
			X (m)	Y (m)				
						Hoạt động du lịch, thể thao; Nuôi trồng thủy sản; Phòng lũ		
74	Hồ Đá Giàn	Xã An Khánh	2.395.687	419.469	4,00	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; Cấp nước sản xuất nông nghiệp; Hoạt động du lịch, thể thao; Nuôi trồng thủy sản; Phòng lũ	x	Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Thái Nguyên
75	Hồ Đầm Làng	Xã Đức Lương	2.403.383	407.058	2,00	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; Cấp nước sản xuất nông nghiệp; Hoạt động du lịch, thể thao; Nuôi trồng thủy sản; Phòng lũ	x	"
76	Hồ Đèo My	Xã Đức Lương	2.404.269	404.902	3,50	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; Cấp nước sản xuất nông nghiệp; Hoạt động du lịch, thể thao; Nuôi trồng thủy sản; Phòng lũ	x	"
77	Hồ Đồng Tiến	Xã Phú Xuyên	2.400.612	395.539	3,50	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; Cấp nước sản xuất nông nghiệp; Hoạt động du lịch, thể thao; Nuôi trồng thủy sản; Phòng lũ	x	"
78	Hồ Quận Công	Xã Đức Lương	2.404.084	410.245	6,00	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; Cấp nước sản xuất nông nghiệp; Hoạt động du lịch, thể thao; Nuôi trồng thủy sản; Phòng lũ	x	"
79	Hồ Trại Mới	Xã Phú Lạc	2.398.569	407.447	3,48	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; Cấp nước sản xuất nông nghiệp; Hoạt động du lịch, thể thao; Nuôi trồng thủy sản; Phòng lũ	x	"

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí (xã, phường)	Tọa độ VN2000 Kinh tuyến trực 106 ⁰ 30', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích mặt nước (ha)	Chức năng của hồ, ao, đầm	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang bảo vệ	Đơn vị quản lý hồ, ao, đầm
			X (m)	Y (m)				
80	Hồ Đồng Xiền	Xã Phú Lương	2.411.464	423.526	4,90	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; Cấp nước sản xuất nông nghiệp; Hoạt động du lịch, thể thao; Nuôi trồng thủy sản; Phòng lũ	x	Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Thái Nguyên
81	Hồ Nà Mạt	Xã Hợp Thành	2.410.618	411.407	4,50	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; Cấp nước sản xuất nông nghiệp; Hoạt động du lịch, thể thao; Nuôi trồng thủy sản; Phòng lũ	x	"
82	Hồ Khuôn Lân	Xã Hợp Thành	2.404.395	411.890	1,08	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; Cấp nước sản xuất nông nghiệp; Hoạt động du lịch, thể thao; Nuôi trồng thủy sản; Phòng lũ	x	"
83	Hồ Khe Ván	Xã Hợp Thành	2.410.483	415.076	6,27	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; Cấp nước sản xuất nông nghiệp; Hoạt động du lịch, thể thao; Nuôi trồng thủy sản; Phòng lũ	x	"
84	Hồ Suối Luông	Xã Phú Lương	2.405.773	420.022	6,04	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; Cấp nước sản xuất nông nghiệp; Hoạt động du lịch, thể thao; Nuôi trồng thủy sản; Phòng lũ	x	"
85	Hồ Ao Dẻ	Xã Phú Lương	2.407.743	417.369	8,13	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; Cấp nước sản xuất nông nghiệp; Hoạt động du lịch, thể thao; Nuôi trồng thủy sản; Phòng lũ	x	"
86	Hồ Thâm Quang	Xã Hợp Thành	2.406.730	412.638	2,92	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; Cấp nước sản xuất nông nghiệp;	x	"

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí (xã, phường)	Tọa độ VN2000 Kinh tuyến trực 106 ⁰ 30', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích mặt nước (ha)	Chức năng của hồ, ao, đầm	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang bảo vệ	Đơn vị quản lý hồ, ao, đầm
			X (m)	Y (m)				
						Hoạt động du lịch, thể thao; Nuôi trồng thủy sản; Phòng lũ		
87	Hồ Tuông Lạc	Xã Hợp Thành	2.410.342	410.342	1,53	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; Cấp nước sản xuất nông nghiệp; Hoạt động du lịch, thể thao; Nuôi trồng thủy sản; Phòng lũ	x	Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Thái Nguyên
88	Hồ Lũng Nén	Xã Yên Trạch	2.411.473	417.534	2,52	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; Cấp nước sản xuất nông nghiệp; Hoạt động du lịch, thể thao; Nuôi trồng thủy sản; Phòng lũ	x	"
89	Hồ Khe Cuồng	Xã Yên Trạch	2.421.741	423.242	3,94	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; Cấp nước sản xuất nông nghiệp; Hoạt động du lịch, thể thao; Nuôi trồng thủy sản; Phòng lũ	x	"
90	Hồ Na Hiên	Xã Yên Trạch	2.418.391	415.279	4,67	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; Cấp nước sản xuất nông nghiệp; Hoạt động du lịch, thể thao; Nuôi trồng thủy sản; Phòng lũ	x	"
91	Hồ Năm Dắt	Xã Yên Trạch	2.417.839	418.654	2,77	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; Cấp nước sản xuất nông nghiệp; Hoạt động du lịch, thể thao; Nuôi trồng thủy sản; Phòng lũ	x	"
92	Hồ Suối Mạ	Xã Yên Trạch	2.419.580	416.654	4,48	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; Cấp nước sản xuất nông nghiệp; Hoạt động du lịch, thể thao; Nuôi trồng thủy sản; Phòng lũ	x	"

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí (xã, phường)	Tọa độ VN2000 Kinh tuyến trực 106 ⁰ 30', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích mặt nước (ha)	Chức năng của hồ, ao, đầm	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang bảo vệ	Đơn vị quản lý hồ, ao, đầm
			X (m)	Y (m)				
93	Hồ Cỏ Tăng	Xã Yên Trạch	2.419.560	417.486	4,45	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; Cấp nước sản xuất nông nghiệp; Hoạt động du lịch, thể thao; Nuôi trồng thủy sản; Phòng lũ	x	Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Thái Nguyên
94	Hồ Làng Hin	Xã Phú Lương	2.399.273	416.807	5,82	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; Cấp nước sản xuất nông nghiệp; Hoạt động du lịch, thể thao; Nuôi trồng thủy sản; Phòng lũ	x	"
95	Đầm Hái Hoa	Xã Phú Lương	2.400.104	418.657	2,73	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; Cấp nước sản xuất nông nghiệp; Hoạt động du lịch, thể thao; Nuôi trồng thủy sản; Phòng lũ	x	"
96	Hồ Chín Tầng	Xã Phú Lương	2.405.028	419.172	3,65	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; Cấp nước sản xuất nông nghiệp; Hoạt động du lịch, thể thao; Nuôi trồng thủy sản; Phòng lũ	x	"
97	Ao cá Bác Hồ	Xã Phú Lương	2.401.425	420.219	0,77	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; Cấp nước sản xuất nông nghiệp; Hoạt động du lịch, thể thao; Nuôi trồng thủy sản; Phòng lũ	x	"
98	Hồ Góc Mít	Xã Vô Tranh	2.395.276	422.741	1,52	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; Cấp nước sản xuất nông nghiệp; Hoạt động du lịch, thể thao; Nuôi trồng thủy sản; Phòng lũ	x	"
99	Hồ Núi Mùn	Xã Vô Tranh	2.396.409	421.918	4,43	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; Cấp nước sản xuất nông nghiệp;	x	"

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí (xã, phường)	Tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 106 ⁰ 30', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích mặt nước (ha)	Chức năng của hồ, ao, đầm	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang bảo vệ	Đơn vị quản lý hồ, ao, đầm
			X (m)	Y (m)				
						Hoạt động du lịch, thể thao; Nuôi trồng thủy sản; Phòng lũ		
100	Hồ 7 Mẫu	Xã Phú Lương	2.400.548	419.172	3,40	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; Cấp nước sản xuất nông nghiệp; Hoạt động du lịch, thể thao; Nuôi trồng thủy sản; Phòng lũ	x	Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Thái Nguyên
101	Hồ Cặp Kè	Xã Trại Cau	2.388.405	449.918	13,50	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; Cấp nước sản xuất nông nghiệp; Hoạt động du lịch, thể thao; Nuôi trồng thủy sản; Phòng lũ	x	"
102	Hồ Chuối	Xã Trại Cau	2.388.418	448.857	2,40	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; Cấp nước sản xuất nông nghiệp; Hoạt động du lịch, thể thao; Nuôi trồng thủy sản; Phòng lũ	x	"
103	Hồ Đá Bạc	Xã Trại Cau	2.385.612	445.145	1,40	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; Cấp nước sản xuất nông nghiệp; Hoạt động du lịch, thể thao; Nuôi trồng thủy sản; Phòng lũ	x	"
104	Hồ Đồng Cầu	Xã Văn Lãng	2.405.918	431.621	3,26	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; Cấp nước sản xuất nông nghiệp; Hoạt động du lịch, thể thao; Nuôi trồng thủy sản; Phòng lũ	x	"
105	Hồ Kim Cương	Xã Nam Hòa	2.389.824	445.896	4,12	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; Cấp nước sản xuất nông nghiệp; Hoạt động du lịch, thể thao; Nuôi trồng thủy sản; Phòng lũ	x	"

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí (xã, phường)	Tọa độ VN2000 Kinh tuyến trực 106 ⁰ 30', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích mặt nước (ha)	Chức năng của hồ, ao, đầm	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang bảo vệ	Đơn vị quản lý hồ, ao, đầm
			X (m)	Y (m)				
106	Hồ Vân Hán	Xã Vân Hán	2.400.033	446.463	31,22	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; Cấp nước sản xuất nông nghiệp; Hoạt động du lịch, thể thao; Nuôi trồng thủy sản; Phòng lũ	x	Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Thái Nguyên
107	Hồ Cây Thị	Xã Nam Hòa	2.390.969	445.870	2,40	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; Cấp nước sản xuất nông nghiệp; Hoạt động du lịch, thể thao; Nuôi trồng thủy sản; Phòng lũ	x	"
108	Hồ Xóm 8	Xã Đồng Hỷ	2.400.064	435.775	4,00	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; Cấp nước sản xuất nông nghiệp; Hoạt động du lịch, thể thao; Nuôi trồng thủy sản; Phòng lũ	x	"
109	Hồ Trại Đèo	Xã Trại Cau	2.386.292	442.734	1,40	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; Cấp nước sản xuất nông nghiệp; Hoạt động du lịch, thể thao; Nuôi trồng thủy sản; Phòng lũ	x	"
110	Hồ Na Long	Xã Đồng Hỷ	2.397.442	430.582	4,00	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; Cấp nước sản xuất nông nghiệp; Hoạt động du lịch, thể thao; Nuôi trồng thủy sản; Phòng lũ	x	"
111	Hồ Bảo Nang	Xã Trại Cau	2.386.370	444.784	1,20	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; Cấp nước sản xuất nông nghiệp; Hoạt động du lịch, thể thao; Nuôi trồng thủy sản; Phòng lũ	x	"
112	Hồ Chí Sơn	Xã Nam Hòa	2.390.526	442.581	5,24	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; Cấp nước sản xuất nông nghiệp;	x	"

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí (xã, phường)	Tọa độ VN2000 Kinh tuyến trực 106 ⁰ 30', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích mặt nước (ha)	Chức năng của hồ, ao, đầm	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang bảo vệ	Đơn vị quản lý hồ, ao, đầm
			X (m)	Y (m)				
						Hoạt động du lịch, thể thao; Nuôi trồng thủy sản; Phòng lũ		
113	Hồ Quán Chẽ	Xã Dân Tiến	2.394.965	462.019	41,50	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; Cấp nước sản xuất nông nghiệp; Hoạt động du lịch, thể thao; Nuôi trồng thủy sản; Phòng lũ	x	Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Thái Nguyên
114	Hồ Lòng Thuyền	Xã La Hiên	2.402.059	445.214	1,40	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; Cấp nước sản xuất nông nghiệp; Hoạt động du lịch, thể thao; Nuôi trồng thủy sản; Phòng lũ	x	"
115	Hồ Cây Hồng	Xã Võ Nhai	2.404.700	453.157	2,90	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; Cấp nước sản xuất nông nghiệp; Hoạt động du lịch, thể thao; Nuôi trồng thủy sản; Phòng lũ	x	"
116	Hồ Nà Kháo	Xã Võ Nhai	2.407.850	457.286	2,40	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; Cấp nước sản xuất nông nghiệp; Hoạt động du lịch, thể thao; Nuôi trồng thủy sản; Phòng lũ	x	"
117	Hồ Trại Gạo	Xã Tân Thành	2.377.175	451.464	45,00	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; Cấp nước sản xuất nông nghiệp; Hoạt động du lịch, thể thao; Nuôi trồng thủy sản; Phòng lũ	x	"
118	Hồ Cóc	Xã Tân Khánh	2.384.965	446.288	9,00	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; Cấp nước sản xuất nông nghiệp; Hoạt động du lịch, thể thao; Nuôi trồng thủy sản; Phòng lũ	x	"

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí (xã, phường)	Tọa độ VN2000 Kinh tuyến trực 106 ⁰ 30', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích mặt nước (ha)	Chức năng của hồ, ao, đầm	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang bảo vệ	Đơn vị quản lý hồ, ao, đầm
			X (m)	Y (m)				
119	Hồ Kim Đĩnh	Xã Tân Thành	2.378.690	447.620	36,25	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; Cấp nước sản xuất nông nghiệp; Hoạt động du lịch, thể thao; Nuôi trồng thủy sản; Phòng lũ	x	Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Thái Nguyên
120	Hồ Làng U	Xã Tân Thành	2.375.697	447.958	5,00	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; Cấp nước sản xuất nông nghiệp; Hoạt động du lịch, thể thao; Nuôi trồng thủy sản; Phòng lũ	x	"
121	Hồ Đèo Khê	Xã Tân Thành	2.382.566	447.966	2,70	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; Cấp nước sản xuất nông nghiệp; Hoạt động du lịch, thể thao; Nuôi trồng thủy sản; Phòng lũ	x	"
122	Hồ Bạch Thạch	Xã Tân Thành	2.379.449	445.957	2,60	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; Cấp nước sản xuất nông nghiệp; Hoạt động du lịch, thể thao; Nuôi trồng thủy sản; Phòng lũ	x	"
123	Hồ Bờ La	Xã Tân Thành	2.384.041	447.333	4,40	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; Cấp nước sản xuất nông nghiệp; Hoạt động du lịch, thể thao; Nuôi trồng thủy sản; Phòng lũ	x	"
124	Hồ La Dao	Xã Tân Thành	2.382.536	446.063	2,00	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; Cấp nước sản xuất nông nghiệp; Hoạt động du lịch, thể thao; Nuôi trồng thủy sản; Phòng lũ	x	"
125	Hồ Đồng Quan	Xã Tân Khánh	2.385.978	440.822	3,50	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; Cấp nước sản xuất nông nghiệp;	x	"

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí (xã, phường)	Tọa độ VN2000 Kinh tuyến trực 106 ⁰ 30', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích mặt nước (ha)	Chức năng của hồ, ao, đầm	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang bảo vệ	Đơn vị quản lý hồ, ao, đầm
			X (m)	Y (m)				
						Hoạt động du lịch, thể thao; Nuôi trồng thủy sản; Phòng lũ		
126	Hồ Ngô Xá	Xã Tân Khánh	2.384.691	442.796	3,70	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; Cấp nước sản xuất nông nghiệp; Hoạt động du lịch, thể thao; Nuôi trồng thủy sản; Phòng lũ	x	Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Thái Nguyên
127	Hồ Đồng Trời	Xã Tân Khánh	2.385.175	440.849	3,19	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; Cấp nước sản xuất nông nghiệp; Hoạt động du lịch, thể thao; Nuôi trồng thủy sản; Phòng lũ	x	"
128	Hồ Đồng Men	Xã Tân Khánh	2.385.317	441.176	1,89	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; Cấp nước sản xuất nông nghiệp; Hoạt động du lịch, thể thao; Nuôi trồng thủy sản; Phòng lũ	x	"
129	Hồ Tò Te	Xã Tân Khánh	2.384.488	440.201	2,17	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; Cấp nước sản xuất nông nghiệp; Hoạt động du lịch, thể thao; Nuôi trồng thủy sản; Phòng lũ	x	"
130	Hồ Na Căng	Xã Tân Khánh	2.384.121	440.639	2,97	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; Cấp nước sản xuất nông nghiệp; Hoạt động du lịch, thể thao; Nuôi trồng thủy sản; Phòng lũ	x	"
131	Hồ Bờ Giỏ	Xã Tân Khánh	2.383.520	440.060	2,08	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; Cấp nước sản xuất nông nghiệp; Hoạt động du lịch, thể thao; Nuôi trồng thủy sản; Phòng lũ	x	"

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí (xã, phường)	Tọa độ VN2000 Kinh tuyến trực 106 ⁰ 30', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích mặt nước (ha)	Chức năng của hồ, ao, đầm	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang bảo vệ	Đơn vị quản lý hồ, ao, đầm
			X (m)	Y (m)				
132	Hồ Quẩn	Xã Kha Sơn	2.374.635	451.713	1,50	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; Cấp nước sản xuất nông nghiệp; Hoạt động du lịch, thể thao; Nuôi trồng thủy sản; Phòng lũ	x	Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Thái Nguyên
133	Hồ Ngọc Sơn	Xã Diềm Thụy	2.373.017	439.883	4,10	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; Cấp nước sản xuất nông nghiệp; Hoạt động du lịch, thể thao; Nuôi trồng thủy sản; Phòng lũ	x	"
134	Hồ Đồng Đình 1	Xã La Hiên	2.401.137	441.997	0,20	Cấp nước sản xuất nông nghiệp	x	"
135	Hồ An Bình	Xã An Khánh	2.389.198	422.154	1,10	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Xã An Khánh
136	Hồ Độc Bị	Xã An Khánh	2.390.464	421.964	0,78	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
137	Hồ Đồng Đa	Xã An Khánh	2.392.756	420.178	0,88	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
138	Hồ Đồng Trám	Xã An Khánh	2.390.825	422.287	2,20	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
139	Hồ Bản Vải	Xã Ba Bể	2.483.328	413.549	1,25	Nuôi trồng thủy sản	x	Xã Ba Bể
140	Hồ Bản Nân	Xã Ba Bể	2.482.965	412.102	2,10	Chứa nước để cung cấp cho tưới tiêu trong sản xuất nông nghiệp, kết hợp với nuôi trồng thủy sản	x	"
141	Hồ Khau Khốt	Xã Ba Bể	2.483.048	415.408	0,30	Chứa nước để cung cấp cho tưới tiêu trong sản xuất nông nghiệp	x	"
142	Hồ Ba Bể	Xã Ba Bể	2.478.755	409.751	500	Di tích Quốc Gia đặc biệt. Khu bảo tồn đất ngập nước	x	BQL vườn quốc gia Ba Bể
143	Hồ Núc Nác	Phường Bá Xuyên	2.375.768	427.503	5,02	Chứa nước	x	Phường Bá Xuyên
144	Hồ Cỏ Rắn	Phường Bá Xuyên	2.374.104	428.714	4,05	Chứa nước	x	"

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí (xã, phường)	Tọa độ VN2000 Kinh tuyến trực 106 ⁰ 30', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích mặt nước (ha)	Chức năng của hồ, ao, đầm	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang bảo vệ	Đơn vị quản lý hồ, ao, đầm
			X (m)	Y (m)				
145	Ao cá Bác Hồ	Phường Bá Xuyên	2.375.534	431.017	0,56	Chứa nước	x	Phường Bá Xuyên
146	Phốc Niềng	Phường Bách Quang	2.380.519	437.892	0,98	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Phường Bách Quang
147	Hùm Dum	Phường Bách Quang	2.379.608	437.472	0,57	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
148	Phốc Bần	Phường Bách Quang	2.382.396	437.167	0,73	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
149	Hồ Cửa Nghè	Phường Bách Quang	2.381.127	436.892	0,59	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
150	Hồ Rừng Quảng	Phường Bách Quang	2.380.762	436.942	0,81	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
151	Hồ Ao Đầm	Phường Bách Quang	2.381.244	437.172	0,53	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
152	Hồ Phốc Lanh	Phường Bách Quang	2.380.914	437.774	0,90	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
153	Hồ Sau Nha	Phường Bách Quang	2.381.382	436.778	1,36	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
154	Ao TDP Ngân	Phường Bách Quang	2.379.415	435.175	1,56	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
155	Hồ Ông Quán	Phường Bách Quang	2.379.739	435.382	1,17	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
156	Hồ Non Đanh	Phường Bách Quang	2.379.827	436.087	1,70	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
157	Hồ TDP Ga	Phường Bách Quang	2.377.339	435.750	0,72	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí (xã, phường)	Tọa độ VN2000 Kinh tuyến trực 106 ^o 30', múi chiếu 3 ^o		Diện tích mặt nước (ha)	Chức năng của hồ, ao, đầm	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang bảo vệ	Đơn vị quản lý hồ, ao, đầm
			X (m)	Y (m)				
158	Hồ TDP Soi	Phường Bách Quang	2.382.614	437.685	0,51	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Phường Bách Quang
159	TDP Trước	Phường Bách Quang	2.378.014	435.465	1,05	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
160	Hồ TDP Đông Tiên	Phường Bách Quang	2.380.065	434.070	0,62	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
161	Hồ TDP Đông Tiên	Phường Bách Quang	2.379.191	433.589	0,85	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
162	Hồ Đá Bay	Xã Bình Yên	2.417.320	403.736	3,76	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Xã Bình Yên
163	Hồ Hòa Bình	Xã Bình Yên	2.416.715	408.008	1,28	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
164	Hồ Thảm Lạ	Xã Bình Yên	2.419.195	407.375	0,38	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
165	Hồ Thôm Pét	Xã Chợ Đồn	2.451.491	409.842	2,17	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Xã Chợ Đồn
166	Hồ Làng Diên	Xã Chợ Mới	2.417.022	425.331	0,50	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Xã Chợ Mới
167	Ao Pác Vạt	xã Chợ Rã	2.485.614	422.705	1,94	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	xã Chợ Rã
168	Ao Thôm Luôm	Xã Côn Minh	2.445.311	450.613	0,58	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Xã Côn Minh
169	Hồ Thanh Phong	Xã Đại Phúc	2.385.998	423.778	1,50	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Xã Đại Phúc
170	Hồ Khuôn II	Xã Đại Phúc	2.383.057	422.577	1,00	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
171	Hồ Cây De	Xã Đại Phúc	2.384.058	421.477	1,00	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
172	Hồ Thủy Bà	Xã Đại Phúc	2.386.001	420.962	1,50	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
173	Hồ Soi Mít	Xã Đại Phúc	2.384.057	421.577	1,00	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
174	Hồ Đồi Chè	Xã Đại Phúc	2.380.057	420.577	1,00	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
175	Hồ Đồng Phiêng	Xã Đại Từ	2.388.926	406.233	2,42	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Xã Đại Từ

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí (xã, phường)	Tọa độ VN2000 Kinh tuyến trực 106 ⁰ 30', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích mặt nước (ha)	Chức năng của hồ, ao, đầm	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang bảo vệ	Đơn vị quản lý hồ, ao, đầm
			X (m)	Y (m)				
176	Đầm Hà Thuận	Xã Đại Từ	2.389.933	406.995	2,34	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Xã Đại Từ
177	Hồ Đầm Thụy	Xã Đầm Thụy	2.374.308	439.278	4,49	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Xã Đầm Thụy
178	Hồ Núi Ngọc	Xã Đầm Thụy	2.372.142	440.073	8,88	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
179	Hồ Bãi Càng	Xã Đầm Thụy	2.370.351	439.832	1,04	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
180	Hồ Khe Đa	Xã Định Hóa	2.425.155	411.172	0,70	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Xã Định Hóa
181	Hồ Nà Khe	Xã Định Hóa	2.424.490	407.197	1,50	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
182	Hồ Gốc Đa	Xã Đồng Hỷ	2.398.011	428.591	0,45	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Xã Đồng Hỷ
183	Hồ La Đành	Xã Đồng Hỷ	2.398.323	432.577	0,88	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
184	Hồ Làng Nậm	Xã Đồng Hỷ	2.395.088	431.934	1,59	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
185	Hồ La Vương	Xã Đồng Hỷ	2.397.596	431.916	0,25	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
186	Hồ Hang Cô	Xã Đồng Hỷ	2.400.749	431.407	0,95	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
187	Hồ Dọc Cài	Xã Đồng Hỷ	2.397.131	431.046	0,59	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
188	Hồ Dọc Dọ	Xã Đồng Hỷ	2.396.406	429.008	0,57	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
189	Hồ Đám Đang	Xã Đồng Hỷ	2.396.526	429.288	0,56	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
190	Ao Bó Lếch	Xã Hiệp Lực	2.470.774	437.710	0,50	Nuôi trồng thủy sản	x	Xã Hiệp Lực
191	Ao Thôm Luông dưới	Xã Hiệp Lực	2.471.100	438.492	0,90	Nuôi trồng thủy sản	x	"
192	Ao Thôm Luông trên	Xã Hiệp Lực	2.471.281	438.660	2,70	Nuôi trồng thủy sản	x	"
193	Hồ Thâm Họ	Xã Hợp Thành	2.406.844	412.894	0,45	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Xã Hợp Thành
194	Hồ Thâm Sấm	Xã Hợp Thành	2.406.534	412.490	0,96	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
195	Hồ Rộc Ván	Xã Hợp Thành	2.407.516	411.108	1,11	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
196	Hồ Bãi Ôi	Xã Hợp Thành	2.405.592	411.327	0,66	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
197	Hồ Đầm Rúm	Xã Hợp Thành	2.407.406	411.640	1,19	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí (xã, phường)	Tọa độ VN2000 Kinh tuyến trực 106 ⁰ 30', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích mặt nước (ha)	Chức năng của hồ, ao, đầm	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang bảo vệ	Đơn vị quản lý hồ, ao, đầm
			X (m)	Y (m)				
198	Hồ Đầm Đâu (Mãn Quang)	Xã Hợp Thành	2.407.584	411.059	3,19	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Xã Hợp Thành
199	Hồ Đầm Mèng	Xã Hợp Thành	2.409.898	415.074	3,70	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	
200	Hồ Khuổi Rịa	Xã Hợp Thành	2.406.856	414.398	3,45	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
201	Hồ Na Biều	Xã Hợp Thành	2.408.325	415.062	2,97	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
202	Hồ Ao Làng	Xã Hợp Thành	2.409.987	415.103	0,62	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
203	Hồ Thảm Keo	Xã Hợp Thành	2.410.877	412.855	0,84	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
204	Ao cá Bác Hồ	Xã Hợp Thành	2.408.987	411.864	1,20	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
205	Ao Thảm Bán	Xã Hợp Thành	2.408.580	411.238	0,19	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
206	Ao Na Tùn 1	Xã Hợp Thành	2.409.786	412.848	0,11	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
207	Ao Na Tùn 2	Xã Hợp Thành	2.409.749	412.853	0,13	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
208	Hồ Ngò Thái	Xã Kha Sơn	2.373.913	452.437	4,90	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Xã Kha Sơn
209	Đập Đồng Sâu xóm Viên	Xã Kha Sơn	2.374.419	451.509	5,40	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
210	Hồ Hản xóm Vàng	Xã Kha Sơn	2.372.898	451.148	0,50	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
211	Ao xóm Chiềng	Xã Kha Sơn	2.371.866	447.721	0,37	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
212	Ao Sen xóm Soi	Xã Kha Sơn	2.369.466	446.650	0,70	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
213	Ao xóm Trình	Xã Kha Sơn	2.372.376	447.817	0,19	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
214	Hồ Thâm Pét	Xã Kim Phụng	2.427.776	432.275	2,50	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Xã Kim Phụng
215	Ao Sen	Xã Kim Phụng	2.428.554	413.406	1,15	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
216	Ao Mon	Xã Kim Phụng	2.428.601	413.608	0,68	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
217	Hồ Thâm Cầu	Xã Kim Phụng	2.426.958	412.238	1,10	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí (xã, phường)	Tọa độ VN2000 Kinh tuyến trực 106 ⁰ 30', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích mặt nước (ha)	Chức năng của hồ, ao, đầm	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang bảo vệ	Đơn vị quản lý hồ, ao, đầm
			X (m)	Y (m)				
218	Hồ Nà Đâu	Xã Kim Phụng	2.428.449	410.038	0,38	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Xã Kim Phụng
219	Hồ Bó Mạ	Xã Kim Phụng	2.426.308	409.734	0,28	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
220	Hồ Tam Kha	Xã Kim Phụng	2.428.237	411.143	0,67	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
221	Hồ Nà Kéo	Xã Kim Phụng	2.432.753	411.605	0,64	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
222	Hồ Góc Sộp	Xã La Bằng	2.393.839	405.404	0,80	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Xã La Bằng
223	Hồ Đoàn Kết	Xã La Bằng	2.394.052	405.865	1,20	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
224	Hồ Chăn Nuôi	Xã La Bằng	2.393.555	404.993	1,10	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
225	Hồ Ao Mật	Xã La Bằng	2.393.974	405.997	0,60	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
226	Hồ Đầm Sen	Xã La Bằng	2.393.701	407.868	2,38	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
227	Hồ Du Kích	Xã La Bằng	2.393.986	408.100	2,80	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
228	Hồ Khánh Hòa	Xã La Bằng	2.394.681	407.289	4,40	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
229	Hồ Việt Hoa	Xã La Bằng	2.394.052	406.394	4,60	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
230	Hồ Đoàn Kết	Xã La Bằng	2.394.380	406.388	1,40	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
231	Hồ Hồng Gấm	Xã La Bằng	2.394.597	406.343	1,50	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
232	Hồ Đầm Vôi	Xã La Bằng	2.396.219	409.523	1,00	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
233	Đầm chòi	Xã La Bằng	2.396.521	409.753	1,50	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
234	Hồ Nà Gieng	Xã La Hiên	2.406.581	443.650	2,50	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Xã La Hiên
235	Hồ Thâm Ngùn	Xã Lam Vỹ	2.430.170	415.357	0,60	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Xã Lam Vỹ
236	Hồ Thâm Pùng	Xã Lam Vỹ	2.429.957	417.735	1,70	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
237	Hồ Khau Ken	Xã Lam Vỹ	2.430.505	418.769	0,50	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
238	Hồ Thâm Búng	Xã Lam Vỹ	2.435.155	414.802	1,60	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
239	Hồ Ao Lợi	Phường Linh Sơn	2.389.010	434.943	1,50	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Phường Linh Sơn
240	Hồ Sen	Phường Linh Sơn	2.389.118	435.219	1,20	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
241	Hồ Sọ Pheo	Xã Na Rì	2.459.398	467.182	0,37	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Xã Na Rì

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí (xã, phường)	Tọa độ VN2000 Kinh tuyến trực 106 ⁰ 30', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích mặt nước (ha)	Chức năng của hồ, ao, đầm	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang bảo vệ	Đơn vị quản lý hồ, ao, đầm
			X (m)	Y (m)				
242	Hồ Khuổi Thôm	Xã Na Rì	2.459.069	466.854	0,20	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Xã Na Rì
243	Hồ Lũng Cào	Xã Na Rì	2.460.636	469.780	0,60	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
244	Ao Lũng Noong	Xã Nam Cường	2.470.656	409.435	0,68	Nuôi trồng thủy sản	x	Xã Nam Cường
245	Hồ Nà Kiến	Xã Nghĩa Tá	2.442.870	400.412	0,92	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Xã Nghĩa Tá
246	Hồ Pác Nghiên	Xã Nghĩa Tá	2.438.362	401.454	1,90	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
247	Hồ Điều Hòa (Hoàng Văn Thụ)	Phường Phan Đình Phùng	2.389.188	430.206	1,68	Điều Hòa, tạo cảnh quan	x	Phường Phan Đình Phùng
248	Hồ Điều Hòa (Hoàng Ngân)	Phường Phan Đình Phùng	2.388.177	431.966	3,12	Điều Hòa, tạo cảnh quan	x	"
249	Hồ Thăng Long (Túc Duyên)	Phường Phan Đình Phùng	2.387.993	433.079	2,70	Điều Hòa, tạo cảnh quan	x	"
250	Hồ Ngọc Long	Xã Phú Bình	2.372.855	442.072	3,52	Công trình phục vụ sản xuất, Nuôi trồng thủy sản, phòng lũ; hoạt động du lịch	x	Xã Phú Bình
251	Ao Đình Hòa Bình	Xã Phú Bình	2.373.719	446.295	0,17	Công trình trong khuôn viên tâm linh	x	"
252	Hồ Đồng Chùa	Xã Phú Bình	2.379.180	443.017	1,21	Cung cấp nước tưới phục vụ nông nghiệp, Nuôi trồng thủy sản, phòng lũ; hoạt động du lịch	x	"
253	Hồ Cầu Dứa	Xã Phú Bình	2.378.631	443.165	0,65	Cung cấp nước tưới phục vụ nông nghiệp, Nuôi trồng thủy sản, phòng lũ; hoạt động du lịch	x	"

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí (xã, phường)	Tọa độ VN2000 Kinh tuyến trực 106 ⁰ 30', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích mặt nước (ha)	Chức năng của hồ, ao, đầm	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang bảo vệ	Đơn vị quản lý hồ, ao, đầm
			X (m)	Y (m)				
254	Hồ Cầu Nhuân	Xã Phú Bình	2.378.119	443.776	1,98	Cung cấp nước tưới phục vụ nông nghiệp, Nuôi trồng thủy sản, phòng lũ; hoạt động du lịch	x	Xã Phú Bình
255	Hồ Rừng Miêu	Xã Phú Bình	2.378.516	444.211	1,01	Cung cấp nước tưới phục vụ nông nghiệp, Nuôi trồng thủy sản, phòng lũ; hoạt động du lịch	x	"
256	Hồ Núi Thông	Xã Phú Bình	2.379.277	444.461	2,10	Cung cấp nước tưới phục vụ nông nghiệp, Nuôi trồng thủy sản, phòng lũ; hoạt động du lịch	x	"
257	Hồ Dốc Sỏi	Xã Phú Bình	2.378.737	444.716	1,15	Cung cấp nước tưới phục vụ nông nghiệp, Nuôi trồng thủy sản, phòng lũ; hoạt động du lịch	x	"
258	Hồ Làng Mèo	Xã Phú Bình	2.379.736	442.812	2,72	Cung cấp nước tưới phục vụ nông nghiệp, Nuôi trồng thủy sản, phòng lũ; hoạt động du lịch	x	"
259	Hồ Đồng Đình	Xã Phú Bình	2.379.578	443.557	2,90	Cung cấp nước tưới phục vụ nông nghiệp, Nuôi trồng thủy sản, phòng lũ; hoạt động du lịch	x	"
260	Hồ Ao Hang	Xã Phú Bình	2.379.999	444.371	2,53	Cung cấp nước tưới phục vụ nông nghiệp, Nuôi trồng thủy sản, phòng lũ; hoạt động du lịch	x	"
261	Hồ Đầm Dâm	Xã Phú Bình	2.375.232	441.893	1,74	Cung cấp nước tưới phục vụ nông nghiệp, Nuôi trồng thủy sản, phòng lũ; hoạt động du lịch	x	"
262	Hồ Trạm bơm	Xã Phú Bình	2.374.789	440.720	0,94	Cung cấp nước tưới phục vụ nông nghiệp, Nuôi trồng thủy sản, phòng	x	"

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí (xã, phường)	Tọa độ VN2000 Kinh tuyến trực 106 ⁰ 30', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích mặt nước (ha)	Chức năng của hồ, ao, đầm	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang bảo vệ	Đơn vị quản lý hồ, ao, đầm
			X (m)	Y (m)				
						lũ; hoạt động du lịch		
263	Hồ Đình Thượng	Xã Phú Bình	2.377.758	443.462	0,18	Công trình trong khuôn viên tâm linh	x	Xã Phú Bình
264	Hồ Chùa Thượng	Xã Phú Bình	2.378.031	443.276	0,15	Công trình trong khuôn viên tâm linh	x	"
265	Hồ Hoàng Hà	Xã Phú Đình	2.411.488	399.582	0,63	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Xã Phú Đình
266	Hồ Đầm Vầu	Xã Phú Lạc	2.399.693	408.987	1,55	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Xã Phú Lạc
267	Hồ Ông Trang	Xã Phú Lương	2.398.155	418.972	0,74	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Xã Phú Lương
268	Hồ Ao Trúc	Xã Phú Lương	2.397.874	418.997	3,53	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
269	Hồ Góc Trám	Xã Phú Lương	2.400.013	419.446	2,89	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
270	Hồ Làng Lê	Xã Phú Lương	2.404.017	418.813	3,38	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
271	Hồ Cây Châm	Xã Phú Lương	2.404.651	416.165	0,92	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
272	Hồ Giang Long	Xã Phú Lương	2.397.239	420.446	0,71	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
273	Ao Cả	Xã Phú Lương	2.412.077	422.119	0,87	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
274	Đầm Cọ 1	Xã Phú Lương	2.402.378	417.345	1,69	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
275	Đầm Cầu Móc	Xã Phú Lương	2.399.092	419.206	5,60	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
276	Đầm Thiếu Nhi	Xã Phú Lương	2.399.743	420.674	2,79	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
277	Đầm Độc Kẹm	Xã Phú Lương	2.401.461	420.272	0,97	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
278	Đầm Tạ	Xã Phú Lương	2.400.389	416.945	2,17	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
279	Đập Đồng Giảng	Xã Phú Lương	2.410.744	422.735	0,51	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
280	Đập Khe Lin	Xã Phú Lương	2.411.868	422.294	0,74	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
281	Hồ Kim Tào	Xã Phú Thịnh	2.397.299	403.186	1,29	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Xã Phú Thịnh
282	Hồ Tân Quy	Xã Phú Thịnh	2.397.935	403.825	1,08	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Xã Phú Thịnh
283	Hồ Ao Sen	Xã Phú Thịnh	2.400.982	403.707	6,54	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Xã Phú Thịnh

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí (xã, phường)	Tọa độ VN2000 Kinh tuyến trực 106 ⁰ 30', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích mặt nước (ha)	Chức năng của hồ, ao, đầm	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang bảo vệ	Đơn vị quản lý hồ, ao, đầm
			X (m)	Y (m)				
284	Hồ Cây Sấu	Xã Phú Thịnh	2.397.018	403.525	0,72	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Xã Phú Thịnh
285	Đầm Dừng Dài	Xã Phú Thịnh	2.399.595	403.133	0,68	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
286	Hồ Xóm Đèo	Xã Phú Thịnh	2.398.869	403.148	0,75	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
287	Hồ Xóm Đèo	Xã Phú Thịnh	2.398.766	403.116	0,63	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
288	Đầm Tự trị	Xã Phú Thịnh	2.399.086	402.849	1,98	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
289	Đầm Ao Cả	Xã Phú Thịnh	2.403.061	402.333	0,53	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
290	Đầm Mai Cong	Xã Phú Thịnh	2.402.657	401.169	1,14	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
291	Đầm Na Mẩn	Xã Phú Thịnh	2.401.017	402.185	0,57	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
292	Đầm Tông	Xã Phú Thịnh	2.401.030	402.878	0,81	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
293	Hồ Na Mẩn	Xã Phú Thịnh	2.400.859	402.239	0,94	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
294	Đập Na Mẩn	Xã Phú Thịnh	2.400.284	402.252	2,43	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
295	Đầm Trầu	Xã Phú Thịnh	2.398.403	409.389	0,60	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
296	Đầm Mua	Xã Phú Thịnh	2.394.389	404.378	0,75	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
297	Đầm Mua	Xã Phú Thịnh	2.394.567	404.593	2,45	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
298	Hồ Đầm Bàng	Xã Phú Thịnh	2.399.798	408.197	1,42	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
299	Hồ Cao Khản	Xã Phú Thịnh	2.397.002	409.042	1,24	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
300	Hồ Đồng Ninh	Xã Phú Thịnh	2.397.223	406.087	1,45	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
301	Đầm Trinh	Xã Phú Thịnh	2.396.657	406.526	4,28	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
302	Đầm Cây Khế	Xã Phú Thịnh	2.399.080	404.851	1,91	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
303	Đầm Thần	Xã Phú Thịnh	2.399.423	404.998	1,96	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
304	Đầm Miếu	Xã Phú Thịnh	2.399.367	404.206	0,59	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
305	Hồ Đồng Trắng	Xã Phú Xuyên	2.401.431	395.630	2,07	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Xã Phú Xuyên
306	Hồ Đội Cấn	Phường Phúc Thuận	2.372.869	428.755	12,87	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Phường Phúc Thuận

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí (xã, phường)	Tọa độ VN2000 Kinh tuyến trực 106 ⁰ 30', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích mặt nước (ha)	Chức năng của hồ, ao, đầm	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang bảo vệ	Đơn vị quản lý hồ, ao, đầm
			X (m)	Y (m)				
307	Hồ Đồng Sau	Phường Phúc Thuận	2.370.156	430.381	11,70	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Phường Phúc Thuận
308	Hồ Ao Cậu	Phường Phúc Thuận	2.370.244	429.929	6,98	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
309	Hồ Cô Vinh	Phường Phúc Thuận	2.371.719	429.702	5,45	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
310	Hồ Pác Xoong	Xã Phụng Tiến	2.420.584	414.567	2,90	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Xã Phụng Tiến
311	Hồ Nạ Á	Xã Phụng Tiến	2.420.029	414.011	0,90	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
312	Hồ Thắm Phả	Xã Phụng Tiến	2.421.608	413.383	1,50	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
313	Hồ Thắm Khán	Xã Phụng Tiến	2.424.355	416.193	3,10	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
314	Hồ Thắm Khi	Xã Phụng Tiến	2.423.402	414.827	2,80	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
315	Hồ Cầu Chú	Xã Phụng Tiến	2.422.716	415.080	0,90	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
316	Hồ Thắm Nặng	Xã Phụng Tiến	2.423.241	415.592	0,80	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
317	Hồ Thâm Tôn	Xã Phụng Tiến	2.428.526	417.473	0,90	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
318	Ao cá Bác Hồ	Xã Phụng Tiến	2.424.219	413.908	0,70	Tưới phục vụ nông nghiệp; tạo cảnh quan môi trường	x	"
319	Hồ số 7	Phường Quan Triều	2.393.360	425.506	2,00	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Phường Quan Triều
320	Hồ Quang Trung	Phường Quan Triều	2.395.151	426.349	0,97	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
321	Hồ Moong Than	Phường Quan Triều	2.390.501	428.110	1,10	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
322	Hồ Na Lay	Xã Quang Sơn	2.403.153	435.280	6,93	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Xã Quang Sơn
323	Hồ Làng Mới	Xã Quang Sơn	2.403.195	432.367	0,84	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
324	Hồ Voi Đầm	Xã Quang Sơn	2.403.084	431.705	1,36	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí (xã, phường)	Tọa độ VN2000 Kinh tuyến trực 106 ⁰ 30', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích mặt nước (ha)	Chức năng của hồ, ao, đầm	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang bảo vệ	Đơn vị quản lý hồ, ao, đầm
			X (m)	Y (m)				
325	Hồ Ao Dai	Phường Quyết Thắng	2.386.004	427.663	0,78	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Phường Quyết Thắng
326	Hồ Đầm Rón	Phường Quyết Thắng	2.385.216	427.997	3,29	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
327	Hồ Góc Vôi	Phường Quyết Thắng	2.389.856	427.034	0,59	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
328	Hồ Ao Làng	Phường Quyết Thắng	2.389.000	425.619	0,40	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
329	Hồ Đồng Lóc	Phường Quyết Thắng	2.389.027	424.922	0,60	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
330	Hồ Xóm Giữa	Phường Quyết Thắng	2.388.654	424.667	0,75	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
331	Hồ Đồng Bộ	Phường Quyết Thắng	2.389.578	426.426	0,75	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
332	Hồ Đồng Vàn	Phường Quyết Thắng	2.388.654	424649, 9	0,52	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
333	Hồ Đức Hòa	Xã Tân Cương	2.382.441	429.320	0,81	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Xã Tân Cương
334	Hồ Bờ Tiên	Xã Tân Cương	2.382.881	429.354	0,62	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
335	Hồ Dầu Phần	Xã Tân Cương	2.383.032	426.977	0,73	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
336	Hồ Cầu Tiểu	Xã Tân Khánh	2.383.966	442.890	6,31	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Xã Tân Khánh
337	Hồ La Tú	Xã Tân Khánh	2.381.502	445.027	2,18	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
338	Hồ Bờ Hồ	Xã Tân Khánh	2.385.461	443.199	1,37	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
339	Hồ Đồng Đậu	Xã Tân Khánh	2.382.765	443.830	1,71	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
340	Hồ Cửa Làng	Xã Tân Khánh	2.381.129	441.348	3,10	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
341	Hồ Liêm Vạn	Xã Tân Khánh	2.384.169	441.423	1,18	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí (xã, phường)	Tọa độ VN2000 Kinh tuyến trực 106 ⁰ 30', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích mặt nước (ha)	Chức năng của hồ, ao, đầm	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang bảo vệ	Đơn vị quản lý hồ, ao, đầm
			X (m)	Y (m)				
342	Hồ Đồng Xe	Xã Tân Khánh	2.382.280	443.330	1,00	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Xã Tân Khánh
343	Hồ Nông Trường	Xã Tân Khánh	2.381.576	442.458	1,14	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
344	Hồ Đồng Hòa	Xã Tân Khánh	2.383.351	442.302	1,23	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
345	Hồ Làng Cả	Xã Tân Khánh	2.384.854	445.074	2,14	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
346	Hồ Trung Tâm	Xã Tân Khánh	2.380.716	443.429	1,37	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
347	Hồ Cầu Ván	Xã Tân Khánh	2.383.306	444.759	6,05	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
348	Hồ Cột Mốc	Xã Tân Khánh	2.387.044	440.355	1,24	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
349	Hồ Trắng Tà	Xã Tân Khánh	2.381.680	441.982	2,19	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
350	Hồ Na Ri	Xã Tân Khánh	2.384.300	444.505	1,71	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
351	Hồ Ao Dậm	Xã Tân Khánh	2.383.038	439.643	1,03	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
352	Hồ Cầu Cong	Xã Tân Khánh	2.381.980	443.120	3,75	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
353	Hồ La Muôi	Xã Tân Khánh	2.382.503	445.515	1,96	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
354	Hồ Đồng Trâu	Xã Tân Khánh	2.381.357	444.030	2,55	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
355	Hồ làng Kê	Xã Tân Khánh	2.384.853	445.553	1,04	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
356	Hồ Nho Quân (hồ Trám)	Xã Tân Khánh	2.382.570	440.398	2,84	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
357	Hồ Làng Ngò	Xã Tân Thành	2.375.795	448.601	6,93	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Xã Tân Thành
358	Hồ Núi Kiệu (Vực Giăng)	Xã Tân Thành	2.374.848	449.324	2,18	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
359	Hồ Làng Cà	Xã Tân Thành	2.376.757	449.433	1,79	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
360	Hồ Hồ Đu	Xã Tân Thành	2.375.990	452.436	1,90	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
361	Hồ Đầu Đồi	Xã Tân Thành	2.380.578	446.130	2,49	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
362	Hồ Cột Cờ	Xã Tân Thành	2.382.010	447.067	1,78	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí (xã, phường)	Tọa độ VN2000 Kinh tuyến trực 106 ⁰ 30', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích mặt nước (ha)	Chức năng của hồ, ao, đầm	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang bảo vệ	Đơn vị quản lý hồ, ao, đầm
			X (m)	Y (m)				
	(Hải Minh)							
363	Hồ La Đuộc	Xã Tân Thành	2.380.811	444.680	1,74	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Xã Tân Thành
364	Hồ Hồ Cù (Tân Kim)	Xã Tân Thành	2.380.544	447.580	0,15	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
365	Hồ Hồ Cù (Tân Thành)	Xã Tân Thành	2.380.824	448.617	3,79	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
366	Hồ Góc Gáo	Xã Tân Thành	2.379.816	446.956	1,48	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
367	Hồ Khe Xăng (Hải Minh)	Xã Tân Thành	2.381.501	447.687	1,11	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
368	Hồ Cầu Tre	Xã Tân Thành	2.378.445	448.817	3,61	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
369	Hồ Đá Trắng	Xã Tân Thành	2.378.085	448.505	2,24	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
370	Hồ Đèo Quýt	Xã Tân Thành	2.382.844	449.038	1,87	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
371	Hồ Góc Si	Xã Tân Thành	2.383.685	449.248	1,59	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
372	Hồ Góc Trám	Xã Tân Thành	2.384.141	449.042	0,24	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
373	Hồ Góc Mảnh	Xã Tân Thành	2.382.843	446.034	0,79	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
374	Hồ Xóm Trại	Xã Tân Thành	2.380.175	445.611	2,02	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
375	Hồ Xuân Lai	Xã Tân Thành	2.376.754	444.977	0,70	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
376	Hồ Tò Te	Xã Tân Thành	2.383.145	446.553	0,67	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
377	Hồ An Hòa	Xã Thành Công	2.367.142	427.965	1,10	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Xã Thành Công
378	Hồ Nhội	Xã Thành Công	2.366.840	424.666	4,61	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
379	Hồ Đầm Đanh	Xã Thành Công	2.366.579	426.741	4,07	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
380	Hồ Trũng Nhót	Xã Thành Công	2.366.371	427.343	2,97	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
381	Hồ Gò Xoan (Ao Cậu)	Xã Thành Công	2.365.208	424.074	0,45	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
382	Hồ Vạn Phú	Xã Thành Công	2.365.502	424.582	2,59	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Xã Thành Công

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí (xã, phường)	Tọa độ VN2000 Kinh tuyến trực 106 ⁰ 30', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích mặt nước (ha)	Chức năng của hồ, ao, đầm	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang bảo vệ	Đơn vị quản lý hồ, ao, đầm
			X (m)	Y (m)				
383	Hồ Đèo Voi	Xã Thành Công	2.363.816	424.943	1,43	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
384	Hồ An Miên	Xã Thành Công	2.366.441	428.513	4,36	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
385	Hồ Tràm Bầm	Xã Thành Công	2.366.773	428.560	3,16	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
386	Hồ Bờ Lâm	Xã Thành Công	2.368.579	429.315	8,91	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
387	Hồ Chùa	Xã Thành Công	2.367.418	425.579	5,76	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
388	Hồ Xuân Hà	Xã Thành Công	2.367.854	427.644	0,72	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
389	Ao Sen	Xã Thành Công	2.365.167	425.358	6,26	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
390	Hồ Giếng Tang	Xã Thành Công	2.366.726	429.903	0,26	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
391	Hồ Đình	Xã Thành Công	2.366.396	429.748	0,68	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
392	Hồ Cầu Dương	Xã Thành Công	2.366.393	430.274	0,16	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
393	Hồ Cơ Phi	Xã Thành Công	2.366.474	431.015	11,71	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
394	Hồ Trũng Cài	Xã Thành Công	2.366.064	429.651	0,57	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
395	Hồ Cầu Tràm	Xã Thành Công	2.365.951	430.241	1,28	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
396	Hồ Thăng Lái	Xã Thành Công	2.365.933	430.350	0,72	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
397	Hồ Trại Cang	Xã Thành Công	2.366.517	430.919	0,82	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
398	Hồ Đình (Vạn Kim)	Xã Thành Công	2.364.646	432.203	0,80	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
399	Hồ Thâm Phỷ	Xã Trung Hội	2.420.337	408.970	0,80	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Xã Trung Hội
400	Hồ Bản Chia	Xã Trung Hội	2.419.817	408.474	1,10	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
401	Hồ Vai Cái	Xã Vạn Phú	2.384.228	409.953	2,27	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Xã Vạn Phú
402	Hồ Tắm Ngựa	Xã Vạn Phú	2.386.168	410.822	2,40	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
403	Hồ Non Giang	Xã Võ Nhai	2.405.304	454.147	0,70	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Xã Võ Nhai
404	Hồ Sinh Thái	Xã Võ Nhai	2.406.427	455.529	2,00	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
405	Hồ Cúc Lùng	Xã Vô Tranh	2.403.533	428.755	4,96	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Xã Vô Tranh

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí (xã, phường)	Tọa độ VN2000 Kinh tuyến trực 106 ⁰ 30', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích mặt nước (ha)	Chức năng của hồ, ao, đầm	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang bảo vệ	Đơn vị quản lý hồ, ao, đầm
			X (m)	Y (m)				
406	Hồ Núi Phạt	Xã Vô Tranh	2.404.498	425.413	1,77	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
407	Hồ Lò Voi	Xã Vô Tranh	2.393.623	423.622	1,40	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
408	Hồ Bá Sơn	Xã Vô Tranh	2.393.859	423.117	0,35	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
409	Đầm Làng Ngói	Xã Vô Tranh	2.394.772	424.348	1,40	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
410	Ao xóm Đồng Sang	Xã Vô Tranh	2.393.188	423.896	0,22	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
411	Ao xóm Cây Thị	Xã Vô Tranh	2.395.730	422.199	0,21	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
412	Hồ Ao Mon	Xã Vô Tranh	2.405.396	423.172	1,13	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
413	Đầm Bãi Sậy	Xã Vô Tranh	2.406.684	423.036	0,55	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
414	Đầm Chuông Trâu	Xã Vô Tranh	2.406.920	423.247	0,67	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
415	Đầm Đèo	Xã Vô Tranh	2.406.664	423.197	0,44	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
416	Đầm Chân Chim	Xã Vô Tranh	2.406.670	423.961	1,22	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
417	Đầm Cả Thê	Xã Vô Tranh	2.404.904	424.270	0,38	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
418	Đầm Nhà cũ	Xã Vô Tranh	2.404.656	423.040	0,20	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
419	Đầm Góc Đa	Xã Vô Tranh	2.403.898	424.452	1,18	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
420	Đầm Ao Xanh	Xã Vô Tranh	2.401.348	423.002	0,70	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
421	Đầm Nãnh	Xã Vô Tranh	2.401.348	423.002	0,64	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
422	Đầm Phúc	Xã Vô Tranh	2.401.246	423.236	0,59	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
423	Đầm Đồng Đền	Xã Vô Tranh	2.402.335	422.460	0,45	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
424	Đầm Ao Mệnh	Xã Vô Tranh	2.401.763	422.866	1,20	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí (xã, phường)	Tọa độ VN2000 Kinh tuyến trực 106 ⁰ 30', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích mặt nước (ha)	Chức năng của hồ, ao, đầm	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang bảo vệ	Đơn vị quản lý hồ, ao, đầm
			X (m)	Y (m)				
425	Đầm Cây Trám	Xã Vô Tranh	2.401.588	424.508	0,10	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Xã Vô Tranh
426	Đầm Ông Thăng	Xã Vô Tranh	2.402.491	424.581	0,41	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
427	Đầm Xã Hòn	Xã Vô Tranh	2.402.393	423.937	1,43	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
428	Đầm Trợ Ròn	Xã Vô Tranh	2.400.594	424.201	0,33	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
429	Đầm Hợp Nhất	Xã Vô Tranh	2.401.159	423.681	1,16	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
430	Đầm Ông Cảnh	Xã Vô Tranh	2.404.148	424.908	0,84	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
431	Đầm Núi Phật	Xã Vô Tranh	2.404.148	424.908	1,50	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
432	Đầm Góc Ói	Xã Vô Tranh	2.402.435	425.971	0,35	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
433	Đầm Ông Năng	Xã Vô Tranh	2.403.197	425.441	0,74	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
434	Đầm Ông Dìn	Xã Vô Tranh	2.403.357	425.221	0,54	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
435	Đầm Đan Khê	Xã Vô Tranh	2.402.020	424.885	0,39	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
436	Đầm Ba Chương	Xã Vô Tranh	2.399.242	421.606	3,29	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
437	Đầm xóm Trung Thành 3	Xã Vô Tranh	2.398.223	421.491	0,75	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
438	Đầm Góc Lọng	Xã Vô Tranh	2.398.982	421.371	0,36	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
439	Đầm xóm Liên Hồng 3	Xã Vô Tranh	2.399.351	424.233	0,35	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
440	Đầm Bộc Bứa	Xã Vô Tranh	2.398.828	424.023	0,37	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
441	Đầm xóm Liên Hồng 8	Xã Vô Tranh	2.399.954	423.831	0,34	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
442	Hồ Thôm Bó	Xã Yên Bình	2.424.035	438.888	3,01	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Xã Yên Bình
443	Ao Thôm Nhật	Xã Yên Phong	2.446.101	410.076	0,90	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Xã Yên Phong
444	Hồ Cỏ Pai	Xã Yên Trạch	2.419.907	418.209	2,49	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Xã Yên Trạch
445	Hồ Khuổi	Xã Yên Trạch	2.416.889	417.975	0,42	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí (xã, phường)	Tọa độ VN2000 Kinh tuyến trực 106 ⁰ 30', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích mặt nước (ha)	Chức năng của hồ, ao, đầm	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang bảo vệ	Đơn vị quản lý hồ, ao, đầm
			X (m)	Y (m)				
	Trạng							
446	Hồ Cỏ Pén	Xã Yên Trạch	2.420.226	418.726	4,80	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Xã Yên Trạch
447	Hồ Tam Quang	Xã Yên Trạch	2.418.518	419.197	2,88	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
448	Hồ Thâm Căng	Xã Yên Trạch	2.418.662	418.745	2,06	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
449	Hồ Thâm Bồn	Xã Yên Trạch	2.418.804	414.618	0,90	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
450	Hồ Thâm Nén	Xã Yên Trạch	2.418.724	415.982	2,18	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
451	Hồ Nạ Cái	Xã Yên Trạch	2.420.702	418.943	0,30	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
452	Hồ Bình Duong	Xã Yên Trạch	2.418.101	420.774	0,63	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
453	Hồ Pác Nho	Xã Yên Trạch	2.420.523	420.626	9,70	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
454	Hồ Ba Họ	Xã Yên Trạch	2.415.462	422.918	0,22	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
455	Hồ Cỏ Tý	Xã Yên Trạch	2.420.612	421.931	5,10	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
456	Hồ Cỏ Trào	Xã Yên Trạch	2.420.368	421.060	0,63	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
457	Hồ Ông Kim	Xã Yên Trạch	2.422.507	423.887	0,70	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
458	Hồ Ao Bình	Xã Yên Trạch	2.411.019	417.165	1,43	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
459	Hồ Ao Giàng	Xã Yên Trạch	2.410.036	416.896	0,91	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
460	Hồ Lũng Mít	Xã Yên Trạch	2.412.113	418.621	8,90	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
461	Hồ Ao Vả	Xã Yên Trạch	2.411.431	418.132	3,20	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
462	Hồ Khe Ngang	Xã Yên Trạch	2.410.315	416.740	1,09	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
463	Hồ Ao Bún	Xã Yên Trạch	2.409.343	416.852	1,84	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
464	Đập 32	Xã Yên Trạch	2.415.846	415.550	2,03	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
465	Đập Na Pháng	Xã Yên Trạch	2.416.123	413.602	0,60	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
466	Hồ Khán Nha	Xã Yên Trạch	2.411.073	416.057	4,66	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
467	Hồ Lũng Mon	Xã Yên Trạch	2.415.838	418.739	0,64	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí (xã, phường)	Tọa độ VN2000 Kinh tuyến trực 106 ⁰ 30', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích mặt nước (ha)	Chức năng của hồ, ao, đầm	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang bảo vệ	Đơn vị quản lý hồ, ao, đầm
			X (m)	Y (m)				
468	Hồ Đầm Mát	Xã Yên Trạch	2.420.658	420.015	1,03	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Xã Yên Trạch
469	Ao Cỏ Hồng	Xã Yên Trạch	2.420.694	419.912	0,91	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
470	Hồ Ao Mon xóm Khe Nác	Xã Yên Trạch	2.412.302	419.870	0,55	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
471	Hồ Ao Mon xóm Ao Then	Xã Yên Trạch	2.415.743	418.853	0,65	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
472	Hồ Khe Tà	Xã Yên Trạch	2.422.764	421.989	0,47	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
473	Hồ Ông Khang	Xã Yên Trạch	2.421.032	423.014	1,69	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
474	Hồ Thắm Lìu	Xã Yên Trạch	2.422.395	422.194	0,714	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
475	Hồ Thắm Luông	Xã Yên Trạch	2.421.008	424.223	1,30	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
476	Hồ Thắm Xóm	Xã Yên Trạch	2.417.022	414.311	0,21	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
477	Hồ Thắm Chặc	Xã Yên Trạch	2.418.190	417.212	0,71	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
478	Hồ Thắm Puộc	Xã Yên Trạch	2.421.134	418.674	0,41	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
479	Hồ Nậm Bo	Xã Yên Trạch	2.419.959	416.601	0,30	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
480	Hồ Na Tòng	Xã Yên Trạch	2.419.104	418.870	0,23	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	"
481	Hồ Bảy Mẫu	Phường Gia Sàng	2.386.591	431.614	0,70	Nuôi trồng thủy sản	x	Phường Gia Sàng
482	Hồ Gia Sàng	Phường Gia Sàng	2.387.099	432.500	2,60	Điều Hòa, tạo cảnh quan	x	"
483	Hồ Cầu Đợi Chờ	Xã Trại Cau	2.388.225	443.639	0,86	Cấp nước sản xuất nông nghiệp, công nghiệp; phòng lũ	x	Xã Trại Cau
484	Hồ Góc Đình	Xã Trại Cau	2.385.597	445.922	0,94	Cấp nước sản xuất nông nghiệp; Phòng lũ	x	"
485	Hồ Đá Đỏ	Xã Trại Cau	2.386.408	448.439	1,11	Cấp nước sản xuất nông nghiệp;	x	"

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí (xã, phường)	Tọa độ VN2000 Kinh tuyến trực 106 ⁰ 30', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích mặt nước (ha)	Chức năng của hồ, ao, đầm	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang bảo vệ	Đơn vị quản lý hồ, ao, đầm
			X (m)	Y (m)				
						Nuôi trồng thủy sản; Phòng lũ		
486	Hồ thủy điện Tà làng	Xã Đồng Phúc	2.465.770	417.885	1,50	Thủy điện	x	Công ty CP sản xuất VLXD Bắc Kạn
487	Hồ thủy điện Thượng Ân	Xã Ngân Sơn	2.489.580	447.710	2,10	Thủy điện	x	Công ty CP Điện khoáng Bắc Kạn
488	Hồ thủy điện Nậm Cắt	Xã Phong Quang	2.456.167	425.314	1,42	Thủy điện	x	Công ty CP Đầu Tư ANZEN
489	Hồ thủy điện Thác Giềng 1	Phường Bắc Kạn, xã Cẩm Giàng	2.444.381	437.481	51,00	Thủy điện	x	Công ty CP Sông Đà Bắc Kạn
490	Hồ thủy điện Pác Cáp	Xã Na Rì	2.457.083	461.660	43,00	Thủy điện	x	Công ty CP phân thủy điện Sử Pán 1
491	Hồ thủy điện Khuổi Thốc	Xã Phong Quang	2.459.752	422.624	4,50	Thủy điện	x	Công ty CP sản xuất VLXD Bắc Kạn